

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2018/HS-ST
Ngày: 22-5-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm N1 dân: **1. Bà Hồ Thị Ngân**

2. Ông Trương Hoài Khanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 134/2018/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Bích G (tên gọi khác L), sinh năm: 1983, tại G, tỉnh Kiên Giang.

Nơi ĐKKHKT: Số 25/37 đường K, phường T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang; số CMND: 371197415; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L; chồng: Không có; con có 02 người, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2014; tiền sự: chưa; tiền án: chưa; bị cáo Đại ngoại.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

*** Người làm chứng :**

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 16, khu phố P phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Mã Hồng N (tên thường gọi Q), sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 12, khu phố Ô, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Lý Quốc Đ2, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 165/15 đường T2, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Hàng Thị Bé L1, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 141 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

5. Ông Nguyễn Thị A, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 19/11/2 đường T3 Xương, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông Phan Thanh T3, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 94 đường Tôn Quang Huy, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

7. Ông Nguyễn Thị L3, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 2 - Căn 3 đường X, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

8. Ông Dương Văn T5, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 50/7 đường T6, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

9. Ông Trần Thanh T12, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 318 đường X, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :*

1. Ông Trần Văn G, sinh năm 1948 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 53 đường H, phường T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Võ Văn T7, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 581/88/21 đường T8, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Bành Khai Anh V, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 27/8 đường T9, phường T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực 7, Phường 4, thị xã T10, tỉnh Hậu Giang,

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L4, xã T11, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

6. Bà Lê Thị Cẩm L5, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã A2, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 08/4/2016 anh Lê Văn T và Nguyễn Thị Bích G cùng uống bia tại nhà chị L3 cùng một số người khác. Đến khoảng 01 giờ ngày 9/4/2016, G kêu T cho đi nhờ xe về nhà ở hẻm 25 Nguyễn Bình Khiêm, phường Q, thành phố G thì T đồng ý. Đến khách sạn Vương Phúc, tại số 141 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường T4, thành phố G, cả 2 vào thuê phòng ngủ chung. Đột một lúc, G hỏi mượn xe của T để chạy về nhà, T đồng ý. Đến khoảng 8 giờ ngày 9/4/2016 G chạy xe của T đến khách sạn Vương Phúc đem đồ ăn cho T, G trả xe lại và quan hệ tình dục với T. Trong lúc nằm cạnh, G quan sát thấy T vẫn còn say nên nảy sinh ý định chiếm đoạt xe máy của T để đem cầm lấy tiền tiêu xài cá N1. Lợi dụng lúc T vào nhà vệ sinh tắm, G đã lén lấy máy điện thoại di động của T nhắn tin vào máy điện thoại di động của G với nội dung “Cầm xe chưa vợ” và G đã xóa tin nhắn trong điện thoại của T. Mục đích để sau khi cầm xe T phát hiện trình báo với Công an thì G sẽ nói việc cầm xe là do T yêu cầu.

Sau đó, G giả vờ hỏi mượn xe của T để đi uống cà phê, T đồng ý. Lúc đó G lấy chìa khóa xe để trên bàn trong phòng và đến bãi giữ xe của khách sạn lấy xe 68E1-18120 chạy đến số 53 đường H, phường T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cầm cho chị Mã Hồng Nguyên (Tên thường gọi là Quyên) với số tiền 15.000.000 đồng. Chị Nguyên không biết xe do lừa đảo chiếm đoạt mà có, G trả tiền công môi giới cầm xe cho Nguyên 1.500.000 đồng. Cầm xe xong, G đi xe ôm đến nhà của chị Nguyễn Thị L3 chơi và gặp Được, chị A, anh C đang uống bia nên G cùng ngồi chung. Lúc này thấy G có cầm khoảng 10.000.000 đồng nên anh Được và chị A có đòi tiền G thiếu trước đó thì G có trả cho anh Được 500.000 đồng và chị A 500.000 đồng. Tổng cộng là 1.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày G mua trái cây và kêu Trần Thanh Tiền làm nghề chạy xe ôm chở G đến khách sạn Vương Phúc. Khi đến khách sạn G vào phòng cùng T ăn trái cây và tiếp tục quan hệ tình dục với nhau rồi G đi về nhà. Tối cùng ngày G có đến khách sạn Vương Phúc và ở lại qua đêm với T. Đến sáng ngày 10/4/2016 G vẫn giả vờ hỏi mượn xe của T để đi mua thuốc uống và T đồng ý, T kêu G đi về sớm để trả xe cho T về huyện Q, tỉnh Kiên Giang. Sau đó G đi xe ôm đến quán cà phê Tình Cờ trên đường T, phường Q uống cà phê cùng Được, L3, C, A, Phan Thanh T3, còn T thì vẫn ở khách sạn Vương Phúc. Đến khoảng 9 giờ cùng ngày không thấy G về khách sạn trả xe nên T điện thoại cho G để đòi xe thì G nói với T là xe của T đã đem đi cầm rồi và tắt máy điện thoại nên T không liên lạc được.

Nghe vậy, T đến báo cho quản lý khách sạn là anh Lý Quốc Đ2 về việc bị G lừa lấy xe và điện thoại nói cho anh Nguyễn Văn Đ biết sự việc và kêu anh Đ đến khách sạn Vương Phúc để trả tiền khách sạn và rước T về. Lúc này anh Đ hỏi G sao lấy xe của T thì G không thừa nhận, còn T đi đâu thì G không biết. Đ chạy xe đến khách sạn Vương Phúc rước T, thấy vậy G nói đau bụng và bỏ đi trước. Khi đến khách sạn Vương Phúc anh Đ trực tiếp trả 200.000 đồng tiền thuê phòng của T cho anh Lý Quốc Đ2 và chở T đến quán cà phê Tình Cờ. Đến nơi T kể lại sự việc bị G mượn xe không trả cho anh Được, Cường, anh T3, chị A, chị L3 nghe. Khi nghe xong anh Cường điện thoại hỏi G sao cầm xe của T, G thừa nhận đã nhờ người cầm xe rồi, nếu T muốn chuộc xe phải đưa cho G 15.000.000 đồng. Sau đó anh T3 đưa cho T 100.000 đồng và chở đến số 57/7 T6, phường T4 Vân đề T mượn xe của người bác họ tên Dương Văn T5 chạy về nhà.

Đến 7 giờ 40 phút ngày 11/4/2016 Lê Văn T đến Công an phường T4, thành phố G trình báo sự việc. Công an phường T4 mời G lên làm việc, sau đó G bỏ đi khỏi địa phương còn số tiền cầm xe của T, G đã tiêu xài cá nhân hết.

Đối với 01 chiếc xe mô tô loại Vision, màu đen, biển kiểm soát 68E1-18120, số khung: 5800EY805526, số máy: JF58E0805579: Sau khi G cầm xe một thời gian không chuộc lại, chị Nguyễn nhờ anh Võ Văn T7 bán xe cho anh Bành Khai Anh V, với giá 17.000.000 đồng. Anh V bán lại cho anh Lê Thanh B ở Hậu Giang 30.200.000 đồng, anh B bán lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1 với giá 33.000.000 đồng. Hiện nay N1 làm thủ tục sang tên chủ sở hữu sang tên của N1 và Cập biển kiểm soát mới là 68E1- 21489. Ngày 6/6/2017 chị Nguyễn Thị Mỹ N1 đã giao lại xe nói trên cho Cơ quan điều tra.

***Tại bản kết luận định giá tài sản số:** 77/KL-TCKH, ngày 29/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố G, kết luận: Giá trị còn lại của 01 xe mô tô loại Vision, màu đen, biển kiểm soát 68E1-21489, khung số: 5800EY805526, số máy: JF58E0805579 (đã qua sử dụng) là 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*)

*** Về xử lý vật chứng:** Do anh Bành Khai Anh V và Lê Thanh B đã bồi thường xe mô tô biển kiểm soát 68E1-21489 cho chị Lê Thị Cẩm L5 nên xe đã trao trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ N1.

*** Bản cáo trạng số: 70/CT- VKSTPRG ngày 26 tháng 4 năm 2018** của Viện kiểm sát nhân dân thành phố G đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Bích G về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo G và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều

51, Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích G 01 năm cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ một phần thu nhập.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Bành Khai Anh V và Bị cáo tự nguyện thỏa thuận bồi thường cho anh V số tiền 16.000.000 đồng nhưng trước đó anh V đã nhận của anh Trần Văn G 3.000.000 đồng và của Nguyễn Thị Bích G là 1.000.000 đồng. Tổng cộng 4.000.000 đồng, còn lại số tiền 12.000.000 đồng G thống nhất bồi thường. Đến ngày 5/12/2017 G đã bồi thường cho anh V 2.000.000 đồng, số tiền còn lại là 10.000.000 đồng đến nay chưa có khả năng bồi thường.

*** Lời nói sau cùng của bị cáo:** Bị cáo G thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo nhận thức được hành vi của bản thân là sai trái và thấy ăn năn, hối cải, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có điều kiện ở nhà nuôi dạy các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo không trình bày hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Do có ý định chiếm đoạt tài sản (xe mô tô Vision, màu đen) của anh T đem cầm để lấy tiền tiêu xài, Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối nhằm tạo lòng tin đối với anh T bằng cách mượn xe của anh T để đi công việc, sau đó đem trả lại cho anh T. Ngoài việc tạo được sự tin tưởng từ anh T, Bị cáo còn dùng điện thoại của anh T nhắn tin gửi vào điện thoại của Bị cáo với nội dung **“Cầm xe chưa vợ”** nhằm mục đích nếu bị phát hiện thì bị cáo có thể nói cầm xe theo yêu cầu của anh T. Sau khi lấy Đxe của anh T, Bị cáo đã đem cầm cho chị Mã Hồng N với số tiền 15.000.000 đồng, bị cáo trả cho N 1.500.000 đồng tiền công môi giới cầm xe, số tiền còn lại bị cáo dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Qua định giá tài sản của Hội đồng định giá, chiếc xe có giá trị là 28.000.000 đồng.

Lời khai nhận của bị cáo G phù hợp với nội dung bản cáo trạng; đồng thời phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 thì " *Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.*". Như vậy, hành vi của bị cáo G đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" như điều luật đã viện dẫn nêu trên.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật, bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức Hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì vụ lợi cá nhân, muốn có tiền để tiêu xài cùng với ý thức xem thường pháp luật bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội một cách cố ý. Do đó, cần thiết phải áp dụng hình phạt cho bị cáo một mức án nghiêm minh nhằm để răn đe, giáo dục bị cáo và cũng nhằm ngăn ngừa chung cho xã hội.

[3] Xét thấy bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt không tiền án, tiền sự; tuy ở giai đoạn điều tra và truy tố có lúc bị cáo thay đổi lời trình bày nhưng tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và đã bồi thường một phần để khắc phục hậu quả nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Bên cạnh đó, Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ, là lao động chính trong gia đình và bị hại cũng có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà xử Bị cáo bằng hình phạt cải tạo không giam giữ, giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân nơi Bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục Bị cáo cũng đủ tính răn đe và cũng thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, biết ăn năn, hối cải.

Về nghĩa vụ khấu trừ thu nhập, xét thấy Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nghề nghiệp làm thuê thu nhập không ổn định, đang nuôi con nhỏ nên Hội đồng xét xử thống nhất miễn việc khấu trừ thu nhập đối với Bị cáo.

[4] Xét đề nghị của Đại diện Viện sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Anh Bàn Khai Anh V và Lê Thanh B đã bồi thường giá trị 01 xe mô tô loại Vision, màu đen biển kiểm soát 68E1-21489 cho chị Lê Thị Cẩm L5 là 27.000.000 đồng, chị L5 đã nhận xong và không yêu cầu gì khác, nên không xem xét.

Anh Bành Khai Anh V và Bị cáo tự nguyện thỏa thuận Bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho anh V số tiền 16.000.000 đồng, anh V đã nhận được 6.000.000 đồng (*Trong đó phần của bị cáo là 3.000.000 đồng, phần của anh Trần Văn G 3.000.000 đồng*). Nay anh V yêu cầu Bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền còn lại 10.000.0000 đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Tuyên bị cáo **Nguyễn Thị Bích G (Tên thường gọi là Lũng)** phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Bích G 02 (Hai)** năm cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo Nguyễn Thị Bích G cho Ủy ban nhân dân phường T4, thành phố G, tỉnh Kiên Giang giám sát và giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ Đính kể từ ngày cơ quan, tổ chức giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản án.

Bị cáo được miễn việc khấu trừ thu nhập.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 357, Điều 589 Bộ luật dân sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích G phải tiếp tục bồi thường cho anh Bành Khai Anh V số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Kể từ ngày anh Bành Khai Anh V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 21, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Bích G phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng bị cáo phải chịu 700.000 đồng (*Bảy trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

- Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/5/2018). Riêng đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Công An Tp. G;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Bị cáo;
- Lưu .

Huỳnh Thị Thùy Linh